

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN SÀI GÒN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06-38
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11-38

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn được thành lập theo Quyết định số: 6205/QĐ-UB của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc chuyển đổi Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Vận tải biển Sài Gòn thành Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn. Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp - Công ty cổ phần số 0300424088, đăng ký lần đầu ngày 14/04/2006 và thay đổi lần thứ 13 vào ngày 22/10/2025 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh) cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 9 Nguyễn Công Trứ, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Thiện	Chủ tịch	Bổ nhiệm chức danh Chủ tịch HĐQT ngày 05/01/2026; Trước đó ông Trần Thiện là Thành viên HĐQT
Bà Huỳnh Như Ý	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm chức danh Phó Chủ tịch HĐQT ngày 05/01/2026; Trước đó bà Huỳnh Như Ý là Thành viên HĐQT
Ông Phạm Văn Hường	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Long	Thành viên	
Bà Lê Thị Thanh Thuận	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 05/01/2026

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Lê Thị Thanh Thuận	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm chức danh Tổng Giám đốc ngày 04/10/2025; Trước đó Bà Lê Thị Thanh Thuận giữ chức Phó Tổng Giám đốc.
Ông Nguyễn Ngọc Thiện	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 04/10/2025

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Đỗ Đức Tuấn	Trưởng ban	
Ông Đồng Đăng Sơn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 05/01/2026
Bà Nguyễn Vũ Anh Thư	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 05/01/2026
Bà Nguyễn Thị Huyền Trang	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 05/01/2026
Bà Dương Kim Kiều	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 05/01/2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất này là Ông Nguyễn Ngọc Thiện - Tổng Giám đốc Công ty (Miễn nhiệm ngày 04/10/2025) và Bà Lê Thị Thanh Thuận - Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 04/10/2025).

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết hướng dẫn thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC. Trong năm, Công ty có phát sinh việc chậm công bố thông tin báo cáo tài chính và đã thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Lê Thị Thanh Thuận

Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 04 năm 2026

Số: 230426.001/BCTC.KT2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn được lập ngày 06 tháng 04 năm 2026, từ trang 06 đến trang 38, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán. Kiểm toán viên đưa ý kiến kiểm toán ngoại trừ các vấn đề sau:

- Công ty ban hành Quyết định 197/QĐ-SSC về hệ số chuyên cần tháng 9/2024, nhưng sau khi chi trả, người lao động đã hoàn trả toàn bộ số tiền 81.517.642 đồng vào tài khoản Công ty. Do đó, chi phí nhân công giảm tương ứng và thuế thu nhập doanh nghiệp tăng thêm 16.303.528 đồng.
- Công ty đã sử dụng quỹ lương của các năm trước để chi trả lương cho các tháng đầu năm sau, dẫn đến chi phí thuế TNDN các năm 2021–2023 bị ghi nhận thiếu.
- Trong các năm 2022–2023, Công ty tạm trích và sử dụng Quỹ khen thưởng phúc lợi trước khi có phê duyệt của ĐHĐCĐ và HĐQT, chưa phù hợp quy định.
- Năm 2022, Công ty ghi nhận tài sản cố định từ dự án chưa nghiệm thu, chưa phù hợp quy định, dẫn đến chi phí khấu hao bị loại khi tính thuế TNDN.

Các vấn đề này không còn ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2025 của Công ty.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biển

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2023-002-1

Hà Nội, ngày 23 tháng 04 năm 2026

Nguyễn Trung Kiên

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 5136-2025-002-1

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN SÀI GÒN

Số 9 Nguyễn Công Trứ, Phường Sài Gòn,
Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025 (đã điều chỉnh)
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		280.387.209.844	267.332.630.695
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	109.027.819.675	43.709.416.532
111	1. Tiền		17.027.819.675	22.709.416.532
112	2. Các khoản tương đương tiền		92.000.000.000	21.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	148.371.700.000	188.371.700.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		148.371.700.000	188.371.700.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		20.769.552.252	33.269.481.806
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	13.161.196.879	14.067.507.072
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	1.530.082.840	1.865.152.256
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	14.944.244.689	25.920.473.257
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(8.961.299.467)	(8.583.650.779)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý	8	95.327.311	-
140	IV. Hàng tồn kho	10	978.085.460	688.344.782
141	1. Hàng tồn kho		1.698.985.129	1.409.244.451
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(720.899.669)	(720.899.669)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.240.052.457	1.293.687.575
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	1.008.085.042	1.005.618.389
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		14.978.101	15.331.176
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	216.989.314	272.738.010
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		78.312.302.480	83.830.546.090
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.308.000.000	1.008.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	1.308.000.000	1.008.000.000
220	II. Tài sản cố định		57.360.688.617	62.287.550.692
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	18.880.482.424	22.911.560.087
222	- Nguyên giá		82.161.758.504	83.457.602.292
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(63.281.276.080)	(60.546.042.205)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	38.480.206.193	39.375.990.605
228	- Nguyên giá		52.134.631.442	52.134.631.442
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(13.654.425.249)	(12.758.640.837)
230	III. Bất động sản đầu tư	14	2.890.181.066	3.084.863.042
231	- Nguyên giá		26.962.855.342	26.962.855.342
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(24.072.674.276)	(23.877.992.300)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	11	5.943.265.153	5.943.265.153
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		5.943.265.153	5.943.265.153
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	4	18.983.934.769	18.983.934.769
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(18.983.934.769)	(18.983.934.769)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		10.810.167.644	11.506.867.203
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	3.477.821.283	2.701.362.684
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		79.453.291	102.032.837
269	3. Lợi thế thương mại		7.252.893.070	8.703.471.682
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		358.699.512.324	351.163.176.785

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN SÀI GÒN


Số 9 Nguyễn Công Trứ, Phường Sài Gòn,
Thành phố Hồ Chí Minh


Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
			VND	(đã điều chỉnh) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		34.216.731.969	34.167.869.584
310	I. Nợ ngắn hạn		26.098.731.969	25.821.869.584
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	8.194.441.324	10.973.218.712
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		228.970.000	102.650.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	1.406.923.994	3.423.584.275
314	4. Phải trả người lao động		2.678.672.097	3.173.765.291
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	182.238.592	208.709.243
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	20	6.002.426.517	5.074.380.615
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	228.000.000	228.000.000
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		7.177.059.445	2.637.561.448
330	II. Nợ dài hạn		8.118.000.000	8.346.000.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	20	8.000.000.000	8.000.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	21	118.000.000	346.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		324.482.780.355	316.995.307.201
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	324.482.780.355	316.995.307.201
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		144.200.000.000	144.200.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		144.200.000.000	144.200.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		11.436.551.000	11.436.551.000
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		1.202.905.000	1.202.905.000
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		158.656.457.385	151.251.371.016
421a	LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		146.573.081.493	124.514.035.585
421b	LNST chưa phân phối năm nay		12.083.375.892	26.737.335.431
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		8.986.866.970	8.904.480.185
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		358.699.512.324	351.163.176.785


Võ Thiện Hùng
Người lập


Nguyễn Thị Thúy Loan
Phụ trách kế toán




Lê Thị Thanh Thuần
Tổng Giám đốc


TP. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 04 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024 (đã điều chỉnh)
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	125.582.238.303	174.459.520.007
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		125.582.238.303	174.459.520.007
11	4. Giá vốn hàng bán	25	103.586.172.727	134.881.766.863
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		21.996.065.576	39.577.753.144
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	10.095.641.228	9.975.979.585
22	7. Chi phí tài chính	27	122.758.710	165.188.353
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		53.624.342	88.508.896
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-
25	9. Chi phí bán hàng		-	-
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	13.452.621.725	14.142.168.365
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		18.516.326.369	35.246.376.011
31	12. Thu nhập khác	29	516.550.711	161.093.027
32	13. Chi phí khác		1.112.354.936	146.221.875
40	14. Lợi nhuận khác		(595.804.225)	14.871.152
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		17.920.522.144	35.261.247.163
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	4.166.651.419	7.647.882.013
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		22.579.546	22.579.546
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>13.731.291.179</u>	<u>27.590.785.604</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		12.208.627.637	26.802.202.918
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		1.522.663.542	788.582.686
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	847	1.859


Võ Thiện Hùng
Người lập


Nguyễn Thị Thúy Loan
Phụ trách kế toán




Lê Thị Thanh Thuận
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 04 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
			VND	(đã điều chỉnh) VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		17.920.522.144	35.261.247.163
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		7.051.669.342	5.709.815.175
03	- Các khoản dự phòng		377.648.688	296.331.527
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(75.914.464)	48.280.400
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(10.327.531.915)	(9.653.883.351)
06	- Chi phí lãi vay		53.624.342	88.508.896
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		15.000.018.137	31.750.299.810
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		11.710.660.920	3.903.097.944
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(137.591.603)	473.280.765
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(2.871.043.797)	(7.481.285.466)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(778.925.252)	470.682.626
14	- Tiền lãi vay đã trả		(54.055.356)	(87.574.096)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(5.953.955.193)	(8.154.584.207)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(363.085.028)	(1.143.555.534)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		16.552.022.828	19.730.361.842
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(631.695.754)	(972.710.376)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		452.925.256	206.200.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(194.000.000.000)	(243.500.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		234.000.000.000	240.200.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		10.069.228.573	9.155.738.904
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		49.890.458.075	5.089.228.528
34	1. Tiền trả nợ gốc vay		(228.000.000)	(336.200.000)
36	2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(969.841.150)	(978.893.177)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(1.197.841.150)	(1.315.093.177)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
			VND	(đã điều chỉnh) VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		65.244.639.753	23.504.497.193
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		43.709.416.532	20.253.199.739
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		73.763.390	(48.280.400)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>109.027.819.675</u>	<u>43.709.416.532</u>


Võ Thiện Hùng
Người lập

Nguyễn Thị Thúy Loan
Phụ trách kế toán

Lê Thị Thanh Thuận
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 04 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn được thành lập theo Quyết định số: 6205/QĐ-UB của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc chuyển đổi Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Vận tải biển Sài Gòn thành Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn. Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp - Công ty cổ phần số 0300424088, đăng ký lần đầu ngày 14/04/2006 và thay đổi lần thứ 13 vào ngày 22/10/2025 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh) cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 9 Nguyễn Công Trứ, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 144.200.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 144.200.000.000 VND; tương đương 14.420.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là: 124 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 74 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh thương mại, dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ đại lý, giao nhận vận chuyển; Logistic; Dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải chưa được phân vào đâu.
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho đông lạnh (trừ kho ngoại quan); Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho loại khác.

Cấu trúc Tập đoàn

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2025 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Saigonship Đà Nẵng	Đà Nẵng	62,20%	62,20%	Cung cấp dịch vụ kho bãi, lưu giữ hàng hóa.
Công ty TNHH Liên doanh Giao nhận Kho vận Bình Minh	Thành phố Hồ Chí Minh	100%	100%	Cung cấp dịch vụ kho bãi, lưu giữ hàng hóa.

Công ty có các công ty liên kết được kế toán theo phương pháp Vốn chủ sở hữu tại thời điểm cuối năm bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Liên doanh Vận tải thủy Sea Saigon	Thành phố Hồ Chí Minh	51,00%	50,00%	Dịch vụ vận tải đường biển và đường sông

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích của những chủ sở hữu không nắm quyền kiểm soát trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ được xác định là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ (thời điểm công ty mẹ nắm giữ quyền kiểm soát công ty con). Lãi mua rẻ (nếu có) sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lợi thế thương mại được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ Công ty sẽ đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

2.9 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Thông tin tài chính về những khoản vốn góp liên doanh" và "Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết".

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết từ sau ngày đầu tư đến đầu kỳ báo cáo, Công ty thực hiện như sau:

- Đối với phần điều chỉnh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của các kỳ trước, Công ty thực hiện điều chỉnh vào Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần đến đầu kỳ báo cáo.
- Đối với phần điều chỉnh do chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán của các kỳ trước, Công ty xác định điều chỉnh vào các khoản mục tương ứng trên Bảng cân đối kế toán theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết phát sinh trong kỳ, Công ty thực hiện loại trừ phần cổ tức ưu đãi của các cổ đông khác (nếu cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu); số dự kiến trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của công ty liên doanh, liên kết; phần lãi liên quan tới giao dịch công ty liên doanh, liên kết góp vốn hoặc bán tài sản cho Công ty trước khi xác định phần sở hữu của Công ty trong lợi nhuận hoặc lỗ của công ty liên doanh, liên kết kỳ báo cáo. Sau đó Công ty thực hiện điều chỉnh giá trị khoản đầu tư tương ứng với phần sở hữu trong lãi, lỗ của công ty liên doanh, liên kết và ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng năm với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.10 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.11 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.12 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 15	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05	năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05	năm
- Quyền sử dụng đất	50	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 10	năm

2.13 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.14 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 tháng đến 36 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng.

2.16 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.17 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay

2.18 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.19 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí trích trước tạm tính giá vốn bất động sản ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn

2.20 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.21 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.22 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.23 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.25 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.26 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	244.907.428	562.379.126
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	16.782.912.247	22.147.037.406
Các khoản tương đương tiền	92.000.000.000	21.000.000.000
	<u>109.027.819.675</u>	<u>43.709.416.532</u>

Tại ngày 31/12/2025, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng với số tiền là 92.000.000.000 đồng gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,5% đến 4,75%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN SÀI GÒN

Số 9 Nguyễn Công Trứ, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	148.371.700.000	-	188.371.700.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	148.371.700.000	-	188.371.700.000	-
	<u>148.371.700.000</u>	<u>-</u>	<u>188.371.700.000</u>	<u>-</u>

(*) Tại ngày 31/12/2025, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn từ 06 đến 12 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5% đến 5,4%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào Công ty liên doanh, liên kết

	31/12/2025			01/01/2025		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	18.983.934.769		(18.983.934.769)	18.983.934.769		(18.983.934.769)
- Công ty Liên doanh Vận tải Sea Saigon	18.983.934.769		(18.983.934.769)	18.983.934.769		(18.983.934.769)
	<u>18.983.934.769</u>	<u>-</u>	<u>(18.983.934.769)</u>	<u>18.983.934.769</u>	<u>-</u>	<u>(18.983.934.769)</u>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các đơn vị nhận đầu tư:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
<i>Công ty liên doanh, liên kết</i>				
- Công ty Liên doanh Vận tải Sea Saigon (*)	TP Hồ Chí Minh	51,00%	50,00%	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa

(*) Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 2310/GP ngày 11 tháng 02 năm 2003 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Liên doanh Vận tải thủy Sea Saigon là 1.224.000 USD, tương đương 51% vốn điều lệ, tỷ lệ biểu quyết 50%. Đơn vị này đang làm thủ tục phá sản và không còn hoạt động tại trụ sở.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN SÀI GÒN

Số 9 Nguyễn Công Trứ, Phường Sài Gòn,
Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2025		01/01/2025	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	<i>157.500.165</i>	<i>-</i>	<i>560.952</i>	<i>-</i>
TCT Cơ khí	157.500.165	-	-	-
Giao thông Vận				
tải Sài Gòn -				
TNHH MTV				
Công ty CP Vận	-	-	560.952	-
tải biển GLS				
<i>Bên khác</i>	<i>13.003.696.714</i>	<i>(1.001.808.280)</i>	<i>14.066.946.120</i>	<i>(743.122.280)</i>
Công ty TNHH	381.400.000	(122.380.000)	381.400.000	(122.380.000)
Thương mại				
Dịch vụ Cơ khí				
- Vận tải Anh				
Khang				
VPCT Công ty	189.535.000	(189.535.000)	189.535.000	(189.535.000)
TNHH Minh				
Hiền				
CTCP Sửa Việt	1.204.983.647	-	2.252.773.172	-
Nam				
Công ty TNHH	6.222.161.000	-	4.229.400.000	-
SITC Logistics				
Phải thu khách	5.005.617.067	(689.893.280)	7.013.837.948	(431.207.280)
hàng khác				
	<u>13.161.196.879</u>	<u>(1.001.808.280)</u>	<u>14.067.507.072</u>	<u>(743.122.280)</u>

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên khác</i>	<i>1.530.082.840</i>	<i>(249.996.491)</i>	<i>1.865.152.256</i>	<i>(249.996.491)</i>
Cảng vụ Hàng	636.425.662	-	777.402.364	-
hải Hải Phòng				
Công ty Luật	285.000.000	-	150.000.000	-
TNHH Luật Sư				
Riêng				
Các khoản khác	608.657.178	(249.996.491)	937.749.892	(249.996.491)
	<u>1.530.082.840</u>	<u>(249.996.491)</u>	<u>1.865.152.256</u>	<u>(249.996.491)</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN SÀI GÒN

Số 9 Nguyễn Công Trứ, Phường Sài Gòn,
Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
<i>a.1) Chi tiết theo nội dung</i>				
Phải thu về cổ phần hóa	14.036.316	-	-	-
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	363.191.778	-	557.813.692	-
Tạm ứng	165.024.526	(6.139.708)	215.990.162	(6.139.708)
Ký cược, ký quỹ	72.000.000	-	61.784.080	-
Chi phí hàng hải thu hộ chi hộ	5.632.831.015	-	16.356.673.964	-
Các khoản khác	8.697.161.054	(7.703.354.988)	8.728.211.359	(7.584.392.300)
	<u>14.944.244.689</u>	<u>(7.709.494.696)</u>	<u>25.920.473.257</u>	<u>(7.590.532.008)</u>
<i>a.2) Chi tiết theo đối tượng</i>				
MAERSK A/S	5.341.551.467	-	16.199.911.459	-
Công ty Liên doanh Vận tải thủy Sea Saigon	5.849.054.747	(5.849.054.747)	5.849.054.747	(5.849.054.747)
Các khoản khác	3.753.638.475	(1.860.439.949)	3.871.507.051	(1.741.477.261)
	<u>14.944.244.689</u>	<u>(7.709.494.696)</u>	<u>25.920.473.257</u>	<u>(7.590.532.008)</u>
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	1.308.000.000	-	1.008.000.000	-
	<u>1.308.000.000</u>	<u>-</u>	<u>1.008.000.000</u>	<u>-</u>
c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan				
Công ty Liên doanh Vận tải thủy Sea Saigon	5.849.054.747	(5.849.054.747)	5.849.054.747	(5.849.054.747)
	<u>5.849.054.747</u>	<u>(5.849.054.747)</u>	<u>5.849.054.747</u>	<u>(5.849.054.747)</u>

8 . TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	31/12/2025		01/01/2025	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
		VND		VND
- Dầu DO 0,05S-II	5.815,73	95.327.311	-	-
		<u>95.327.311</u>		<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN SÀI GÒN

Số 9 Nguyễn Công Trứ, Phường Sài Gòn,
Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

9 . NỢ XẤU

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Phải thu khách hàng	1.284.494.280	282.686.000	1.118.562.280	375.440.000
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Cơ khí – Vận tải Anh Khang	381.400.000	120.720.000	381.400.000	259.020.000
- Công ty TNHH Minh Hiền	189.535.000	-	189.535.000	-
- Các khoản khác	713.559.280	161.966.000	547.627.280	116.420.000
Trả trước cho người bán	249.996.491	-	249.996.491	-
Tạm ứng	6.139.708	-	6.139.708	-
Phải thu khác	8.520.899.550	817.544.562	8.473.289.662	888.897.362
- Công ty Liên doanh Vận tải thủy Sea Saigon	5.849.054.747	-	5.849.054.747	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Tân Cảng Thanh Phước	694.745.034	664.189.188	694.745.034	664.189.188
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Cơ khí – Vận tải Anh Khang	136.640.600	45.151.620	136.640.600	93.501.940
- Các khoản khác	1.840.459.169	108.203.754	1.792.849.281	131.206.234
	<u>10.061.530.029</u>	<u>1.100.230.562</u>	<u>9.847.988.141</u>	<u>1.264.337.362</u>

10 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	313.166.933	-	313.006.067	-
Công cụ, dụng cụ	720.899.669	(720.899.669)	720.899.669	(720.899.669)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	18.158.816	-	24.830.303	-
Hàng hoá	646.759.711	-	350.508.412	-
	<u>1.698.985.129</u>	<u>(720.899.669)</u>	<u>1.409.244.451</u>	<u>(720.899.669)</u>

11 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

Xây dựng cơ bản dở dang

	01/01/2025	
	31/12/2025	(đã điều chỉnh)
	VND	VND
- Công trình mở rộng trung tâm kho vận (*)	5.943.265.153	5.943.265.153
	<u>5.943.265.153</u>	<u>5.943.265.153</u>

(*) Bao gồm chi phí xây dựng bãi container 6.480m² và chi phí đền bù, giải tỏa mặt bằng trong Dự án xây dựng bãi container 2.100m² cho Trung tâm Kho vận.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm (đã điều chỉnh)	38.942.339.499	4.582.981.540	36.936.639.820	745.630.488	2.250.010.945	83.457.602.292
- Mua trong năm	-	-	-	139.010.000	-	139.010.000
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	492.685.754	492.685.754
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.462.866.432)	-	(44.309.513)	(1.507.175.945)
- Giảm khác	-	-	-	-	(420.363.597)	(420.363.597)
Số dư cuối năm	38.942.339.499	4.582.981.540	35.473.773.388	884.640.488	2.278.023.589	82.161.758.504
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm (đã điều chỉnh)	29.276.029.182	4.473.925.798	24.943.764.904	734.352.174	1.117.970.147	60.546.042.205
- Khấu hao trong năm	1.119.402.024	58.665.020	3.001.714.341	20.545.646	310.297.311	4.510.624.342
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.462.866.432)	-	(44.309.513)	(1.507.175.945)
- Giảm khác	-	-	-	-	(268.214.522)	(268.214.522)
Số dư cuối năm	30.395.431.206	4.532.590.818	26.482.612.813	754.897.820	1.115.743.423	63.281.276.080
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm (đã điều chỉnh)	9.666.310.317	109.055.742	11.992.874.916	11.278.314	1.132.040.798	22.911.560.087
Tại ngày cuối năm	8.546.908.293	50.390.722	8.991.160.575	129.742.668	1.162.280.166	18.880.482.424

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 933.899.110 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 31.788.465.026 VND.

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	50.773.259.334	1.361.372.108	52.134.631.442
Số dư cuối năm	50.773.259.334	1.361.372.108	52.134.631.442
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	11.417.935.405	1.340.705.432	12.758.640.837
- Khấu hao trong năm	875.117.736	20.666.676	895.784.412
Số dư cuối năm	12.293.053.141	1.361.372.108	13.654.425.249
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	39.355.323.929	20.666.676	39.375.990.605
Tại ngày cuối năm	38.480.206.193	-	38.480.206.193

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.361.372.108 VND.

14 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà	Giá trị quyền sử dụng đất	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	17.970.151.342	8.992.704.000	26.962.855.342
Số dư cuối năm	17.970.151.342	8.992.704.000	26.962.855.342
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	17.970.151.342	5.907.840.958	23.877.992.300
- Khấu hao trong năm	-	194.681.976	194.681.976
Số dư cuối năm	17.970.151.342	6.102.522.934	24.072.674.276
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	-	3.084.863.042	3.084.863.042
Tại ngày cuối năm	-	2.890.181.066	2.890.181.066

Trong đó: Nguyên giá bất động sản đầu tư cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê là:
17.970.151.342 VND.

15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí sửa chữa	56.000.000	108.000.153
Công cụ dụng cụ xuất dùng	147.613.711	152.475.296
Chi phí thuê văn phòng	25.000.000	25.000.000
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	779.471.331	720.142.940
	1.008.085.042	1.005.618.389
b) Dài hạn		
Quyền sử dụng đất	1.314.224.281	1.406.889.061
Công cụ dụng cụ xuất dùng	109.421.848	74.839.039
Chi phí sửa chữa	98.465.783	352.693.944
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.955.709.371	866.940.640
	3.477.821.283	2.701.362.684

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN SÀI GÒN

Số 9 Nguyễn Công Trứ, Phường Sài Gòn,
Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

16 . LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Nguyên giá		
- Số dư đầu năm	14.505.786.134	14.505.786.134
- Số dư cuối năm	<u>14.505.786.134</u>	<u>14.505.786.134</u>
Số phân bổ lũy kế		
- Số dư đầu năm	5.802.314.452	4.351.735.839
- Số phân bổ trong năm	1.450.578.612	1.450.578.613
- Số dư cuối năm	<u>7.252.893.064</u>	<u>5.802.314.452</u>
Giá trị còn lại		
- Số dư đầu năm	8.703.471.682	10.154.050.295
- Số dư cuối năm	<u>7.252.893.070</u>	<u>8.703.471.682</u>

17 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên khác</i>	<i>8.194.441.324</i>	<i>8.194.441.324</i>	<i>10.973.218.712</i>	<i>10.973.218.712</i>
Công ty TNHH Vận tải và Thương mại Trung Huy Phú	1.075.158.000	1.075.158.000	931.221.904	931.221.904
Công ty TNHH MTV Hồng Phước Nguyễn	808.599.000	808.599.000	538.024.300	538.024.300
Phải trả các đối tượng khác	6.310.684.324	6.310.684.324	9.503.972.508	9.503.972.508
	<u>8.194.441.324</u>	<u>8.194.441.324</u>	<u>10.973.218.712</u>	<u>10.973.218.712</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN SÀI GÒN

Số 9 Nguyễn Công Trứ, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ (đã điều chỉnh)	Số phải nộp đầu kỳ (đã điều chỉnh)	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	439.464.219	3.304.047.446	3.596.611.695	-	146.899.970
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	2.480.744.849	4.166.651.419	5.953.955.193	24.749.823	718.190.898
Thuế Thu nhập cá nhân	266.136.979	27.958.402	560.968.189	442.113.206	185.739.915	66.416.321
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	101.455	68.574.096	6.823.090.442	6.822.988.987	-	68.574.096
Các loại thuế khác	-	406.842.709	-	-	-	406.842.709
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	6.499.576	-	104.627.324	104.627.324	6.499.576	-
	272.738.010	3.423.584.275	14.959.384.820	16.920.296.405	216.989.314	1.406.923.994

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	654.082	1.085.096
- Chi phí phải trả khác	181.584.510	207.624.147
	182.238.592	208.709.243

20 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	9.950.204	18.379.598
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	411.884.800	457.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	3.541.521.925	3.604.048.075
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.039.069.588	994.952.942
	6.002.426.517	5.074.380.615
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	8.000.000.000	8.000.000.000
	8.000.000.000	8.000.000.000



21 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2025		Trong năm		31/12/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay dài hạn đến hạn trả	228.000.000	228.000.000	228.000.000	228.000.000	228.000.000	228.000.000
- Ngân hàng TMCP Bản Việt - CN Đà Nẵng (*)	228.000.000	228.000.000	228.000.000	228.000.000	228.000.000	228.000.000
	<u>228.000.000</u>	<u>228.000.000</u>	<u>228.000.000</u>	<u>228.000.000</u>	<u>228.000.000</u>	<u>228.000.000</u>
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Bản Việt - CN Đà Nẵng (*)	574.000.000	574.000.000	-	228.000.000	346.000.000	346.000.000
	<u>574.000.000</u>	<u>574.000.000</u>	<u>-</u>	<u>228.000.000</u>	<u>346.000.000</u>	<u>346.000.000</u>
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(228.000.000)	(228.000.000)	-	-	(228.000.000)	(228.000.000)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	<u>346.000.000</u>	<u>346.000.000</u>			<u>118.000.000</u>	<u>118.000.000</u>

(*) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Hợp đồng tín dụng số 0052200022300 giữa Ngân hàng TMCP Bản Việt - Chi nhánh Đà Nẵng và công ty ngày 17/08/2025; với các điều khoản chi tiết sau:

- Số tiền vay: 1.125.000.000 đồng
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn của hợp đồng: 60 tháng kể từ ngày khách hàng nhận nợ vay lần đầu
- Lãi suất cho vay: Được ghi cụ thể trên giấy nhận nợ;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 346.000.000 đồng, trong đó vay dài hạn tới hạn trả là 228.000.000 đồng
- Tài sản đảm bảo: Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng hợp đồng thế chấp tài sản với bên cho vay vốn số 0052200022400 ngày 17/08/2022

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN SÀI GÒN

Số 9 Nguyễn Công Trứ, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước (đã điều chỉnh)	144.200.000.000	11.436.551.000	1.202.905.000	124.514.035.585	9.023.212.499	290.376.704.084
Lãi trong năm trước	-	-	-	26.802.202.918	788.582.686	27.590.785.604
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(64.867.487)	(907.315.000)	(972.182.487)
Số dư cuối năm trước	<u>144.200.000.000</u>	<u>11.436.551.000</u>	<u>1.202.905.000</u>	<u>151.251.371.016</u>	<u>8.904.480.185</u>	<u>316.995.307.201</u>
Số dư đầu năm nay (đã điều chỉnh)	144.200.000.000	11.436.551.000	1.202.905.000	151.251.371.016	8.904.480.185	316.995.307.201
Lãi trong năm nay	-	-	-	12.208.627.637	1.522.663.542	13.731.291.179
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(4.987.799.085)	(983.448.177)	(5.971.247.262)
Tăng khác	-	-	-	184.257.817	-	184.257.817
Giảm khác	-	-	-	-	(456.828.580)	(456.828.580)
Số dư cuối năm nay	<u>144.200.000.000</u>	<u>11.436.551.000</u>	<u>1.202.905.000</u>	<u>158.656.457.385</u>	<u>8.986.866.970</u>	<u>324.482.780.355</u>

(*) Thông tin phân phối lợi nhuận

Tại Công ty mẹ

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông bất thường số 01/NQ- ĐHĐCĐ-SSC ngày 05/01/2026, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận các năm 2021, năm 2022, năm 2023, năm 2024 như sau:

	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
	VND	VND	VND	VND
Trích lập quỹ Khen thưởng, phúc lợi	1.696.560.000	2.984.400.000	3.100.000.000	2.650.000.000
Thù lao cho Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	-	-	-	433.920.000

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN SÀI GÒN

Số 9 Nguyễn Công Trứ, Phường Sài Gòn,
Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

				Tổng số tiền
				VND
Tại Các công ty con				
Trong năm các công ty con thực hiện việc phân phối lợi nhuận như sau:				
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi				880.012.262
+ Từ lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến 31/12/2024				678.627.340
+ Từ lợi nhuận sau thuế năm nay				201.384.922
Chi trả cổ tức/ Chia lợi nhuận				19.245.542.210
Trong đó:				
Các công ty con phân phối cho Công ty mẹ				18.338.227.210
Các công ty con phân phối cho Cổ đông không kiểm soát				907.315.000
b)	Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu			
	Tỷ lệ	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm
	(%)	VND	(%)	VND
TCT Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn - TNHH MTV	51,00%	73.542.000.000	51,00%	73.542.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ Tiếp vận Toàn Cầu	37,42%	53.963.540.000	37,42%	53.963.540.000
Các cổ đông khác	11,58%	16.694.460.000	11,58%	16.694.460.000
	100%	144.200.000.000	100%	144.200.000.000
c)	Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận			
		Năm 2025	Năm 2024	
		VND	VND	
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		144.200.000.000	144.200.000.000	
- Vốn góp đầu năm		144.200.000.000	144.200.000.000	
- Vốn góp cuối năm		144.200.000.000	144.200.000.000	
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm		-	-	
d)	Cổ phiếu			
		31/12/2025	01/01/2025	
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		14.420.000	14.420.000	
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ		14.420.000	14.420.000	
- Cổ phiếu phổ thông		14.420.000	14.420.000	
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		14.420.000	14.420.000	
- Cổ phiếu phổ thông		14.420.000	14.420.000	
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)		10.000	10.000	
23	CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG			
a)	Tài sản thuê ngoài			
	Diện tích	Trong 1 năm	Từ 2 năm đến 5 năm	Tổng cộng
	m ²	VND	VND	VND
Số 9 Nguyễn Công Trứ	574	520.426.667	-	520.426.667
Linh Xuân, Thủ Đức	6.480,3	2.352.348.900	9.409.395.600	79.195.746.300
Linh Xuân, Thủ Đức	39.919	3.635.831.628	14.543.326.512	86.048.015.196
		6.508.607.195	23.952.722.112	165.764.188.163

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN SÀI GÒN

Số 9 Nguyễn Công Trứ, Phường Sài Gòn,
Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2025	01/01/2025
- Đồng đô la Mỹ (USD)	223.396,23	130.374,06

24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Doanh thu dịch vụ hàng hải	7.726.365.310	7.546.283.588
Doanh thu dịch vụ và giao nhận và vận tải	37.003.143.037	70.467.584.059
Doanh thu dịch vụ kho vận	78.177.455.611	93.497.867.543
Doanh thu cho thuê văn phòng	482.146.880	434.945.420
Doanh thu bán hàng hóa	685.650.000	1.065.540.741
Doanh thu khác	1.507.477.465	1.447.298.656
	125.582.238.303	174.459.520.007
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35)	149.917.342	592.224.395

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2025	Năm 2024 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Giá vốn dịch vụ hàng hải	6.191.839.100	5.786.963.043
Giá vốn dịch vụ và giao nhận và vận tải	39.204.235.643	68.072.348.322
Giá vốn dịch vụ kho vận	55.445.415.480	59.026.305.000
Giá vốn cho thuê văn phòng	806.707.800	268.979.760
Giá vốn bán hàng hóa	471.902.255	280.904.475
Giá vốn khác	1.466.072.449	1.446.266.263
	103.586.172.727	134.881.766.863
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35)	1.416.667	149.743.453

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	9.874.606.659	9.713.552.596
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	145.120.105	214.146.589
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	75.914.464	48.280.400
	10.095.641.228	9.975.979.585

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền vay	53.624.342	88.508.896
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	69.134.368	76.679.457
	122.758.710	165.188.353

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN SÀI GÒNSố 9 Nguyễn Công Trứ, Phường Sài Gòn,
Thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính hợp nhất**
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025**28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	274.014.323	344.448.937
Chi phí nhân công	7.025.190.475	6.619.715.610
Chi phí khấu hao tài sản cố định	366.195.559	343.729.348
Thuế, phí, lệ phí	579.877.978	688.688.243
Chi phí dự phòng	377.648.688	296.331.527
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.614.624.681	2.361.194.433
Chi phí khác bằng tiền	1.764.491.409	2.037.481.654
Phân bổ lợi thế thương mại	1.450.578.612	1.450.578.613
	13.452.621.725	14.142.168.365

29 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	452.925.256	135.625.415
Thu nhập khác	63.625.455	25.467.612
	516.550.711	161.093.027

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2025	Năm 2024 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	1.538.460.521	4.713.559.987
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty TNHH Liên doanh Giao nhận Kho vận Bình Minh	1.591.771.403	2.291.696.807
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty Cổ phần Saigonship Đà Nẵng	1.036.419.495	642.625.219
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.166.651.419	7.647.882.013

31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2025	Năm 2024 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	12.208.627.637	26.802.202.918
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	12.208.627.637	26.802.202.918
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	14.420.000	14.420.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	847	1.859

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2025	Năm 2024 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.215.550.707	11.272.352.758
Chi phí nhân công	24.563.567.111	26.722.433.649
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.601.090.730	5.709.815.175
Chi phí dịch vụ mua ngoài	63.215.364.116	85.344.455.772
Chi phí khác bằng tiền	14.873.073.961	19.974.877.874
	<u>115.468.646.625</u>	<u>149.023.935.228</u>

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động về tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN SÀI GÒN

Số 9 Nguyễn Công Trứ, Phường Sài Gòn,
Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2025				
Tiền và các khoản tương đương tiền	108.782.912.247	-	-	108.782.912.247
Phải thu khách hàng, phải thu khác	28.105.441.568	1.308.000.000	-	29.413.441.568
Các khoản cho vay	148.371.700.000	-	-	148.371.700.000
	<u>285.260.053.815</u>	<u>1.308.000.000</u>	<u>-</u>	<u>286.568.053.815</u>
Tại ngày 01/01/2025				
Tiền và các khoản tương đương tiền	43.147.037.406	-	-	43.147.037.406
Phải thu khách hàng, phải thu khác	39.987.980.329	1.008.000.000	-	40.995.980.329
Các khoản cho vay	188.371.700.000	-	-	188.371.700.000
	<u>271.506.717.735</u>	<u>1.008.000.000</u>	<u>-</u>	<u>272.514.717.735</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2025				
Vay và nợ	228.000.000	118.000.000	-	346.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	14.196.867.841	8.000.000.000	-	22.196.867.841
Chi phí phải trả	182.238.592	-	-	182.238.592
	<u>14.607.106.433</u>	<u>8.118.000.000</u>	<u>-</u>	<u>22.725.106.433</u>
Tại ngày 01/01/2025				
Vay và nợ	228.000.000	346.000.000	-	574.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	16.047.599.327	8.000.000.000	-	24.047.599.327
Chi phí phải trả	208.709.243	-	-	208.709.243
	<u>16.484.308.570</u>	<u>8.346.000.000</u>	<u>-</u>	<u>24.830.308.570</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Công ty đã chi trả cổ tức gộp năm 2023 và năm 2024 cho cổ đông bằng tiền mặt với tỷ lệ 92,5%, tức cổ đông sở hữu 1 cổ phiếu sẽ được nhận 9.250 đồng. Trong đó, tỷ lệ chia cổ tức năm 2023 là 25% và 67,5% của năm 2024. Ngày đăng ký cuối cùng thực hiện quyền chia cổ tức là ngày 15/1/2026. Thời gian trả cổ tức là ngày 3/2/2026.

35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn - TNHH MTV	Công ty mẹ
Công ty TNHH Dịch vụ Tiếp vận Toàn Cầu	Cổ đông lớn
Công ty Liên doanh vận tải thủy Sea Saigon	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Vận tải biển GLS	Ông Trần Thiện - Chủ tịch HĐQT Công ty là thành viên HĐQT của GLS

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Doanh thu	149.917.342	592.224.395
TCT Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn - TNHH MTV	145.843.268	535.868.768
Công ty TNHH Dịch vụ Tiếp vận Toàn Cầu	4.074.074	1.481.482
Công ty Cổ phần Vận tải biển GLS	-	54.874.145
Mua hàng	1.416.667	149.743.453
TCT Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn - TNHH MTV	-	77.354.564
Công ty Cổ phần Vận tải biển GLS	1.416.667	72.388.889

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2025	Năm 2024
		VND	VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt		1.865.518.043	1.170.462.000
Ông Trần Thiện	Bổ nhiệm chức danh Chủ tịch HĐQT ngày 05/01/2026; Trước đó ông Trần Thiện là Thành viên HĐQT	120.000.000	-
Bà Huỳnh Như Ý	Bổ nhiệm chức danh Phó Chủ tịch HĐQT ngày 05/01/2026; Trước đó bà Huỳnh Như Ý là Thành viên HĐQT	180.000.000	60.000.000
Ông Nguyễn Ngọc Thiện	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 04/10/2025)	490.856.739	283.440.000
Ông Nguyễn Văn Long	Thành viên HĐQT	144.000.000	10.800.000

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIÊN SÀI GÒN

Số 9 Nguyễn Công Trứ, Phường Sài Gòn,
Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

	Mối quan hệ	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Ông Phạm Văn Hường	Thành viên HĐQT Miễn nhiệm chức danh Tổng giám đốc ngày 01/07/2024	156.000.000	442.762.000
Bà Lê Thị Thanh Thuận	Bổ nhiệm chức danh Tổng Giám đốc ngày 04/10/2025; Trước đó Bà Lê Thị Thanh Thuận giữ chức Phó Tổng Giám đốc.	774.661.304	373.460.000
Thù lao Ban kiểm soát		312.000.000	-
Ông Đỗ Đức Tuấn	Trưởng ban BKS	120.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Huyền Trang	Thành viên ban BKS (miễn nhiệm ngày 05/01/2026)	96.000.000	-
Bà Dương Kim Kiều	Thành viên ban BKS (miễn nhiệm ngày 05/01/2026)	96.000.000	-

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024. Theo đó một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2024 được điều chỉnh cụ thể như sau:

	Mã số	Số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm trước VND	Số liệu điều chỉnh lại VND	Chênh lệch VND
a) Bảng Cân đối kế toán hợp nhất				
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình	222	86.813.043.383	83.457.602.292	(3.355.441.091)
Giá trị hao mòn lũy kế tài sản cố định hữu hình	223	(61.217.130.409)	(60.546.042.205)	671.088.204
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	2.587.824.062	5.943.265.153	3.355.441.091
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	2.989.920.778	3.423.584.275	433.663.497
Phải trả người lao động	314	5.342.082.772	3.173.765.291	(2.168.317.481)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	148.845.628.828	151.251.371.016	2.405.742.188

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN SÀI GÒN

Số 9 Nguyễn Công Trứ, Phường Sài Gòn,
Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

	Mã số	Số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm trước VND	Số liệu điều chỉnh lại VND	Chênh lệch VND
b) Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất				
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	135.105.462.931	134.881.766.863	(223.696.068)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	35.037.551.095	35.261.247.163	223.696.068
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	27.367.089.536	27.590.785.604	223.696.068
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61	26.578.506.850	26.802.202.918	223.696.068



Võ Thiện Hùng
Người lập



Nguyễn Thị Thúy Loan
Phụ trách kế toán



Lê Thị Thanh Thuận
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 04 năm 2026

